

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2018/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 108/2014/QĐ.UBND của UBND tỉnh Quyết định ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất, số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 quy định về khung giá đất và số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ các Nghị Quyết của HĐND tỉnh Nghệ An: Số 147/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 về việc thông qua nguyên tắc định giá, mức giá tối đa, tối thiểu các loại đất và bảng giá các loại đất giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; số 50/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị Quyết số 147/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua nguyên tắc định giá, mức giá tối đa, tối thiểu các loại đất và bảng giá các loại đất giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 501/TTHĐND ngày 06/9/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất thành phố Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6121/TTr-STNMT ngày 12/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn thành phố Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 108/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Nghệ An (có bảng giá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Vinh; Chủ tịch UBND các phường, xã thuộc thành phố Vinh; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ VINH
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2018/QĐ.UBND ngày 16/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
I	PHƯỜNG ĐÔNG VINH									
1	Đường QH	Yên Duệ	Khu QH chia lô đất ở khối Yên Duệ			16	163, 176, 178, 188, 186, 191, 211, 213, 192 đến 197 (lô góc)		3.600.000	Bổ sung tuyến đường, các thửa đất
2	Đường QH	Yên Duệ				16	162, 174, 177, 210, 212 (lô góc)		2.800.000	
3	Đường QH	Yên Duệ				16	164, 222 đến 224, 170, 172, 180, 183, 198, 200, 202, 204, 206, 208, 214, 216		2.400.000	
4	Đường QH 15m	Yên Duệ	Khu QH chia lô đất ở khối Yên Duệ			20	166, 169 (lô góc)		3.600.000	
5	Đường QH 10m	Yên Duệ				20	165, 167 (lô góc)		2.800.000	
6	Đường QH 15m	Yên Duệ				20	162, 164		3.000.000	
7	Đường QH 10m	Yên Duệ				20	157, 158, 159, 160, 161, 163, 168		2.400.000	
II	PHƯỜNG HÀ HUY TẬP									
1	Đường Nguyễn Trãi và đường 72m	3	Ngã 3 QB		1	7	Lô 2 mặt đường: 65	18.000.000	24.000.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
2	Đường 72m	3	Ngã 3 QB	Đ. Lê Nin	1	7	36, 42, 43,	12.000.000	18.000.000	
3	Đường Nguyễn Trãi và đường 72m	3	Ngã 3 QB		1	8	Lô 2 mặt đường: 75		24.000.000	Bổ sung thửa đất
4	Đường 72m	3	Ngã 3 QB	Đ. Lê Nin	1	8	76, 77	4.500.000	18.000.000	Bổ sung tuyến đường
	Đường 72m	3	Ngã 3 QB	Đ. Lê Nin	1	8	3, 4, 5,	12.000.000	18.000.000	
5	Đường 72m	3	Ngã 3 QB	Đ. Lê Nin	1	9	Lô 2 mặt đường: 117 (20m)	12.000.000	20.400.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
6	Đường 72m	3	Ngã 3 QB	Đ. Lê Nin	1	9	1, 125, 131,	12.000.000	18.000.000	
7	Đường QH	Yên Sơn	Đ. P Đ Toái	Đ. L T Trọng	1	10	13, 14, 15,	4.500.000	9.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
8	Đường QH	Yên Sơn	Đ. P Đ Toái	Đ. L T Trọng	1	10	22, 23	4.000.000	9.600.000	
9	Phạm Đình Toái	Yên Toàn	Hà Huy Tập	Đ. Lê Nin	1	10	37		16.800.000	Bổ sung thửa đất

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
10	Đ. Kênh Bắc	4	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	11	Lô 2 mặt đường: 28, 29, 34, 71, 75	7.000.000	10.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
11	Đ. Kênh Bắc	5	Thửa 27 tờ 12	Cầu KB	1	11	43, 47, 57, 66,	7.000.000	10.800.000	
12	Đ. Kênh Bắc	4	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	2	11	19	4.000.000	9.600.000	
13	Đ. Kênh Bắc	5	Thửa 27 tờ 12	Cầu KB	2	11	41	7.000.000	9.600.000	
14	Đ. Kênh Bắc	6	Thửa 27 tờ 13	Cầu KB	2	11	72, 73	7.000.000	9.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
15	Đ. Kênh Bắc	4	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	12	Lô 2 mặt đường: 120, 136, 152, 184, 240	7.000.000	10.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
16	Đ. Kênh Bắc	4	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	2	12	101, 137	7.000.000	9.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
17	Đ. Lê Doãn Sửu	Yên Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	1	13	Lô 2 mặt đường: 14	8.000.000	15.600.000	
18	Đ. Lê Doãn Sửu	Yên Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	1	14	Lô 2 mặt đường: 48, 74, 125	8.000.000	15.600.000	
19	Đ. Lê Doãn Sửu	Yên Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	2	14	72, 73, 114, 120, 121	8.000.000	14.400.000	
20	Đ. Nguyễn Trọng Phiệt	Yên Toàn	Đ. H H Tập	Đ. N T N Oanh	1	14	Lô 2 mặt đường: 104, 105	6.500.000	10.200.000	
21	Đ. Nguyễn Trọng Phiệt	Yên Toàn	Đ. H H Tập	Đ. N T N Oanh	2	14	106, 107, 108, 109, 244	6.000.000	9.600.000	Do thay đổi hạ tầng
22	Đ. QH 9m	Yên Toàn	Đ. Lê Doãn Sửu	Khu dân cư	1	14	Lô 2 mặt đường: 80,	6.500.000	9.000.000	
23	Đ. QH 9m	Yên Toàn	Đ. Lê Doãn Sửu	Khu dân cư	1	14	79, 90, 95, 119, 127	6.000.000	9.000.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
24	Đ. QH 9m	Yên Toàn	Đ. Lê Doãn Sửu	Khu dân cư	2	14	75, 76, 77, 78, 81, 82, 83, 84, 91, 92, 93, 94, 96, 97, 98, 99, 115, 116, 117, 118, 122, 123, 124, 126	5.500.000	8.400.000	
25	Đ. Phạm Đình Toái	Yên Sơn	Đường HHT	Đ. Lê Nin	1	15	Lô 2 mặt đường: 5	4.000.000	16.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
26	Đường QH	Yên Sơn	Đ. P Đ Toái	Đ. L T Trọng	1	15	4, 12, 28, 37, 98	4.000.000	9.600.000	
27	Đ. Nguyễn Năng Tĩnh	Yên Sơn	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	2	16	32, 48,	4.500.000	9.600.000	
28	Đ. Lê Văn Miến	Yên Sơn	Đ. HTL Ông	Đ. L T Trọng	1	16	29, 34	5.000.000	10.800.000	
29	Đường QH	Yên Sơn	Đ. P Đ Toái	Đ. L T Trọng	1	16	1, 2, 3, 5, 9, 37, 46, 50	4.000.000	9.600.000	
30	Đường Lê Nin	Yên Sơn	Hải Thượng Lãn Ông	Lý Tự Trọng	1	16	102		18.000.000	Bổ sung thửa đất
31	Đ. Kênh Bắc	7	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	19	Lô 2 mặt đường: 1	4.500.000	10.800.000	Điều chỉnh

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
32	Đ. Kênh Bắc	7	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	2	19	2, 22, 23, 24	7.000.000	9.600.000	do thay đổi hạ tầng
33	Đ. Kênh Bắc	5	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	20	Lô 2 mặt đường: 3, 209,	7.000.000	10.800.000	
34	Đ. Kênh Bắc	7	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	20	110, 132, 133, 157, 177, 178, 240	4.000.000	9.600.000	
35	Đ. Kênh Bắc	8	Thửa 27 tờ 12	Cầu KB	1	20	19	5.500.000	9.600.000	
36	Đ. Phạm Đình Toái	5	Đ. H H Tập	Đ. Lê Nin	1	21	Lô 2 mặt đường: 1, 2, 6, 13, 17, 24, 25, 33, 35, 270	13.000.000	16.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
37	Đ. Phạm Đình Toái	5	Đ. H H Tập	Đ. Lê Nin	1	21	7, 14, 15, 16, 21, 255, 256, 261, 262,	13.000.000	16.800.000	
38	Đ. Lê Doãn Sửu	12+Y Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	1	21	Lô 2 mặt đường: 4, 205, 215, 219,	8.000.000	13.200.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
39	Đ. Lê Doãn Sửu	12+Y Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	2	21	198, 203, 204, 216, 217, 218,	8.000.000	12.000.000	
40	Đ. Lê Doãn Sửu	12+Y Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	1	22	Lô 2 mặt đường: 5, 9, 38, 42, 64, 68	7.000.000	13.200.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
41	Đ. Lê Doãn Sửu	12+Y Toàn	Đ. P Đ Toái	Đ. BT Đạt	2	22	6, 39, 40, 41, 65, 66, 67,	7.000.000	13.200.000	
42	Đ. Lê Văn Miến + Đ. QH 12m	Yên Sơn	Đ. HTL Ông	Đ. L T Trọng	1	25	Lô 2 mặt đường: 170, 187, 191	9.000.000	13.200.000	
43	Đ. Hải Thượng Lãn Ông	Yên Sơn	Đ. H H Tập	Nghi Phú	1	26	50 (20m) và TT y tế DP TP Vinh (20m)	7.000.000	14.400.000	
44	Đ. Kênh Bắc	6 + 7 + 8	Thửa 27 Tờ 11	Cầu KB	1	29	Lô 2 mặt đường: 19, 37, 75, 93, 96, 97, 113, 169, 172, 192, 222, 228, 235, 256, 283, 308,	6.000.000	10.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
45	Đ. Kênh Bắc	6 + 7 + 8	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	2	29	3, 38, 54, 74, 94, 95, 98, 114, 115, 118, 132, 133, 134, 135, 136, 143, 145, 150, 151, 152, 171, 273, 254, 217, 285, 293, 307	4.000.000	9.600.000	
46	Đ. Lưu Đức An	14 + Yên Toàn	Đ. P T Ất	Đ. T D Tân	2	32	201, 202	8.000.000	10.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
47	Đ. Lưu Đức An	14 + Yên Toàn	Đ. P T Ất	Đ. T D Tân	2	32	49, 58, 73, 92, 28, 39	5.500.000	10.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
48	Đ. Lưu Đức An	14 + Yên Toàn	Đ. P T Ất	Đ. T D Tân	2	32	11, 12,	5.000.000	10.800.000	
49	Đ. Lưu Đức An	14 + Yên Toàn	Đ. P T Ất	Đ. T D Tân	2	32	3	4.000.000	10.800.000	
50	Đ. Phan Thái Ất	13 + 14	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	1	32	Lô 2 mặt đường: 134 (20m)	5.500.000	11.400.000	
51	Đ. Phan Thái Ất	14	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	2	32	107, 108, 109, 110, 123, 124, 125, 135, 148	5.000.000	10.800.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
52	Đ. Tổng Duy Tân	14	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	1	32	Lô 2 mặt đường: 207, 208	8.500.000	12.000.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
53	Đ. Tổng Duy Tân	14	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	1	32	91	5.500.000	12.000.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
54	Đ. Tổng Duy Tân	14	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	2	32	206, 212, 213, 215, 216, 217,	7.500.000	10.800.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
55	Đ. Tổng Duy Tân	Yên Toàn	Đ. L T Trọng	Đ. HTL Ông	3	32	2, 7, 8, 9, 10,	5.000.000	8.400.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
56	Đ. QH khu goldency	14			1	32	204, 209		10.800.000	Bổ sung thửa đất
	Đ. QH khu goldency	14			1	32	205, 210, 211, 214	7.000.000	10.800.000	Do thay đổi hạ tầng
57	Đ. Tô Ngọc Vân + Đ. Quy Hoạch 15m	Tân Hoà	Đ. HTL Ông	Đ. P C Kiên	1	34	Lô 2 mặt đường: 48 (20m), 79, 80, 100, 123, 124	9.000.000	13.200.000	Do thay đổi hạ tầng
58	Đ. Nguyễn Năng Tĩnh	Yên Sơn	Đ. LT Trọng	Đ. HTL Ông	1	34	8	8.000.000	13.200.000	Do thay đổi hạ tầng
59	Đ. Kênh Bắc	8 + 9	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	38	Lô 2 mặt đường: 15, 42, 69, 92, 285, 288	4.000.000	10.800.000	
60	Đ. Kênh Bắc	8 + 9	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	2	38	13, 14, 39, 55, 93, 124, 125, 157, 158	6.000.000	9.600.000	
61	Đ. Kênh Bắc	10 + 11	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	39	Lô 2 mặt đường: 74, 118, 139, 143, 163, 181, 208, 215, 234, 265	7.000.000	10.800.000	
62	Đ. Kênh Bắc	10 + 11	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	39	89, 90, 106, 141, 164, 183, 204, 205, 207, 213, 214, 219, 225, 232, 233, 281, 282	7.000.000	9.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
63	Đ. Tô Ngọc Vân	17+ T Hoà	Đ. HTL Ông	Đ. PC Kiên	3	43	79, 92, 93, 94, 110, 111, 281, 300, 301	4.000.000	8.400.000	
64	Đ. QH 12 m	T Hoà	Đ. Lê Nin	Đ. T N Vân	1	44	28, 108, (góc 2 mặt đường)	9.000.000	13.200.000	
65	Đ. QH 12 m	T Hoà	Đ. Lê Nin	Đ. TN Vân	2	44	100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107,	9.000.000	12.000.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
66	Đ. Tô Ngọc Vân	T Hoà	Đ. HTL Ông	Đ. PC Kiên	2	44	77, 89, 123	4.000.000	8.400.000	
67	Đ. Phùng Chí Kiên	15	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	50	34,	5.000.000	12.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
68	Đ. Kênh Bắc	11	Thửa 27 tờ 11	Cầu KB	1	50	7,	7.000.000	9.600.000	
69	Đ. Phùng Chí Kiên	15	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	51	Lô 2 mặt đường: 30	5.000.000	12.600.000	
70	Đ. Phùng Chí Kiên	15	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	2	51	1, 2, 6, 9, 12, 13, 15, 17, 18, 19, 20,	7.000.000	12.000.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							21, 22, 24, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 38			
71	Đ. Phùng Chí Kiên	16	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	52	23, 27, 34	7.000.000	12.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
72	Đ. Phùng Chí Kiên	16	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	2	52	7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 35, 36, 37, 38, 39	7.000.000	12.000.000	
73	Đ. Phùng Chí Kiên	16 + 17	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	53	Lô 2 mặt đường: 22, 26	7.000.000	12.600.000	
74	Đ. Phùng Chí Kiên	16, 17	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	53	14	5.000.000	12.600.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
75	Đ. Phùng Chí Kiên	16 + 17	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	2	53	7, 8, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 19, 20, 21, 24, 28, 30, 33, 34, 35, 40	5.000.000	12.000.000	
76	Đ. Phùng Chí Kiên	Tân Hoà	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	54	Lô 2 mặt đường: 3, 4, 14, 15	7.000.000	12.600.000	
77	Đ. Phùng Chí Kiên	Tân Hoà	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	2	54	5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17	7.000.000	12.000.000	Do thay đổi hạ tầng
78	Đ. Phùng Chí Kiên	Trung Hoà	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	55	Lô 2 mặt đường: 4	7.000.000	12.600.000	
79	Đ. Phùng Chí Kiên	Trung Hoà	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	2	55	1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 20, 23	7.000.000	12.000.000	
80	Đ. Phùng Chí Kiên	Trung Hoà	Đ.H H Tập	Đ. Tuệ Tĩnh	1	56	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11	7.000.000	12.000.000	
III	XÃ HƯNG ĐÔNG									
1	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Trung Thuận	Các thửa bám mặt đường 72m		1	25	95, 236, 91, 176, 168, 177, 169, 87, 115, 190, 161, 110, 111, 261, 400, 262, 220	2.200.000	14.400.000	Bổ sung tuyến đường mới
2	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Trung Thuận	Các thửa bám mặt đường 72m		1	25	252, 98	7.000.000	14.400.000	
3	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Trung Thuận Trung Tiến	Các thửa bám mặt đường 72m, đường Nguyễn Trường Tộ (thửa góc)		1	25	113	7.500.000	16.800.000	
4	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Yên Bình	Các thửa bám mặt đường 72m		1	21	315, 364, 330, 319, 391, 165, 358, 359, 360, 8, 361, 10, 363	2.500.000	14.400.000	
5	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Trung Thuận	Các thửa bám mặt đường 72m, đường Đình Văn Chát (thửa góc)		1	27	361	4.000.000	14.400.000	
6	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Trung Thuận	Các thửa bám mặt đường 72m, đường Đình Văn Chát (thửa góc)		1	27	317, 318, 362	3.500.000	14.400.000	Bổ sung tuyến đường
7	Đường Vinh- Hưng Tây (72m)	Mai Lộc	Các thửa bám mặt đường 72m		1	37	88, 78, 55, 274, 275, 276, 277, 243, 90, 91, 92, 93, 87, 265, 263, 331,		14.400.000	Bổ sung tuyến

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							332, 325, 313			
8	Đường Vinh- Hung Tây (72m)	Mai Lộc	Các thửa bám mặt đường 72m		1	37	67, 64, 65, 55		14.400.000	đường
9	Đường Vinh- Hung Tây (72m)	Mai Lộc	Các thửa bám mặt đường 72m		1	37	294, 295, 402, 401,	1.500.000	14.400.000	
10	Phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ		Đường quy hoạch		1	35	335, 334, 333, 315, 314, 297, 274, 1382, 1381, 258, 1379, 236, 235, 1377, 1373, 1371, 1369, 186, 1351, 1349, 1340, 1335, 97, 96, 83, 82, 1331, 1306, 206, 209		8.400.000	Bổ sung Bảng giá đất
11	Khu quy hoạch xóm Trung Thành		Đường 6m		1	19	Thửa 548 đến 567		6.600.000	Bổ sung tuyến đường
12	Khu quy hoạch xóm Trung Thành	Trung Thành	Đường 12m		1	19	Thửa 536 đến 545		7.200.000	Bổ sung tuyến đường
13	Khu quy hoạch xóm Trung Thành	Trung Thành	Đường quy hoạch		1	19	546, 569, 570		7.200.000	Bổ sung tuyến đường
14	Khu quy hoạch xóm Trung Thành	Trung Thành	Đường quy hoạch		1	19	547, 568, 571, 521		7.800.000	
15	Đường dân cư (6m)	Trung Thành	Đường 6m		1	19	306, 143, 170, 308, 523, 190, 212, 447, 448, 229, 344, 492, 494, 313		7.200.000	Bổ sung tuyến đường
16	Đường Nguyễn Chí Thanh	Trung Thành	Thửa 2 mặt đường		1	19	246, 409, 436, 438		9.600.000	
17	Đường quy hoạch	Trung Thành	Giáp 2 mặt đường 15m và 12m		1	19	396, 467		7.800.000	
18	Đường quy hoạch	Trung Thành	đường 12m		1	19	495, 496, 398, 456, 399, 400, 453, 401, 402, 403, 404, 445, 509, 510, 491, 492, 407		7.200.000	
19	Đường quy hoạch	Trung Thành	Đường 12m		1	19	434, 444, 432, 443, 430, 428, 428, 442, 424, 422, 420, 466, 418, 477, 476, 414, 475, 474, 468		7.200.000	Bổ sung tuyến đường
20	Đường quy hoạch	Trung Thành	đường 6m		1	19	515, 516, 413, 497, 498, 417, 419, 452, 421, 450, 423, 425, 449, 427, 451, 440, 429, 485, 486, 487, 479,		6.600.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							435			
21	Đường Nguyễn Chí Thanh	Trung Thành			1	19	408, 439, 437, 446		9.000.000	
22	Đường quy hoạch	Yên Bình	Đường quy hoạch		1	20	492, 510, 481, 488, 503, 509, 480		9.000.000	
23	Đường quy hoạch	Yên Bình	Đường quy hoạch		1	20	Từ thửa 511 đến 522, từ thửa 482 đến 487, từ thửa 474 đến 479, từ thửa 489 đến 501, từ thửa 504 đến 508		8.400.000	Bổ sung tuyến đường
24	Đường quy hoạch	Yên Bình	Đường quy hoạch		1	20	502, 473		7.800.000	
25	Đường quy hoạch	Yên Bình	Đường quy hoạch		1	21	502		7.800.000	Bổ sung tuyến đường
26	Đường quy hoạch	Yên Bình	Đường quy hoạch		1	21	465, 466, 501, từ thửa 468 đến 491, thửa 492 đến 498		8.400.000	
27	Đường quy hoạch	Yên Bình	Đường quy hoạch		1	21	464, 467, 480, 499, 500		9.000.000	
28	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	25	Thửa 451 đến 460		6.600.000	
29	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	25	434, 437, 445		7.800.000	Bổ sung tuyến đường
30	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	25	435, 436, 466, từ thửa 438 đến 444, từ thửa 446 đến 450		7.200.000	
31	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	25	Thửa 461 đến 465		8.400.000	
32	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	26	Thửa 484 đến 516		7.200.000	
33	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	26	518, 519, từ thửa 522 đến 526, từ thửa 529 đến 545		8.400.000	Bổ sung tuyến đường
34	Đường quy hoạch	Trung Thuận	Đường quy hoạch		1	26	517, 520, 521, 527, 528		9.000.000	
35	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1176		8.800.000	
36	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1177 đến 1179		8.400.000	
37	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1180		9.000.000	
38	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1181 đến 1191		7.200.000	
39	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1192 đến 1202		7.800.000	Bổ sung tuyến đường
40	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1203		7.800.000	
41	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1204 đến 1206		7.200.000	
42	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1207		8.100.000	
43	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1208		9.000.000	
44	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1209 đến 1211		8.400.000	Bổ sung tuyến đường
45	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1212		9.000.000	
46	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1213 đến 1223		7.800.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
47	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1224		8.100.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
48	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1225 đến 1227		7.200.000	
49	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1228		7.800.000	
50	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1229 đến 1239		7.200.000	
51	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1240		9.000.000	
52	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1241 đến 1243		8.400.000	
53	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1244		9.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
54	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1245 đến 1255		7.200.000	
55	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1256		7.800.000	
56	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1257 đến 1259		7.200.000	
57	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1260		8.400.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
58	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1261 đến 1271		7.800.000	
59	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1272		8.200.000	
60	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1273 đến 1279		7.800.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
61	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Tiếp giáp phía Đông thửa 1279		8.200.000	
62	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Tiếp giáp phía Tây thửa 1280		7.800.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
63	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1280 đến 1286		7.200.000	
64	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1287		7.800.000	
65	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1288		7.800.000	
66	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1289 đến 1295		7.200.000	
67	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Tiếp giáp phía Đông thửa 1295		7.800.000	
68	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Tiếp giáp phía Đông thửa 1296		8.400.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
69	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	Thửa 1296 đến 1302		7.800.000	
70	Đường quy hoạch	Mai Lộc	Đường quy hoạch		1	35	1303		8.400.000	
IV	XÃ HƯNG HÒA									
1	Đường 35 m	Khánh Hậu	Đường 35 m		1	28	4, 104, 14	1.500.000	4.800.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
2	Đường 35 m		Đường 35 m		1	28	48, 44, 95, 13, 5, 39,	2.000.000	4.800.000	
3	Đường 35 m		Đường 35 m		1	28	27	2.300.000	4.800.000	
4	Khu QH xen đầm	Phong Quang				27	187		1.500.000	<i>Bổ sung thửa đất</i>
5	Khu QH xen đầm	Phong Quang				27	188		1.700.000	
6	Khu QH xen đầm	Phong Khánh				29	Lô 1, 2, 3, 4		2.800.000	<i>mới xen giảm</i>
7	Khu QH xen đầm	Phong Khánh				30	Lô 2, 4		2.100.000	
8	Khu QH xen đầm	Phong Khánh				30	Lô số 1, 3		1.800.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
9	Khu QH xen dăm	Phong Khánh				30	Lô số 1		3.300.000	
10	Khu QH xen dăm	Phong Đăng				31	Lô số 1		2.100.000	
11	Khu QH xen dăm	Phong Đăng				31	Lô số 1, 2 (vị trí 2)		1.800.000	
12	Khu QH xen dăm	Phong Hào				34	Lô số 1		3.300.000	
V	XÃ HƯNG LỘC									
1	Đường Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng		Lô góc	1	5	(Đất QH) 572, 582, 611, 621,		3.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
2	Đường Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng			1	5	(Đất QH) 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610.		2.800.000	
3	Đường QH 12 m	Mỹ Thượng		Lô góc	2	5	(Đất QH) 571, 583, 612, 620, 560, 568, 593, 600		2.600.000	
4	Đường QH 12 m	Mỹ Thượng			2	5	(Đất QH) 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 594, 595, 596, 597, 598, 599.		2.400.000	
5	Đường QH 7- 9m	Mỹ Thượng			2	5	(Đất QH) 557, 558, 559, 569, 570, 601, 602, 603, 145, 152		2.300.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
6	Đường QH 24 m	Ngũ Lộc			2	18	675, 676,		3.600.000	
17	Đường QH 24m và Lê Việt Thuật	Ngũ Lộc			1	36	638, 639, 640, 641.		10.800.000	
VI	PHƯỜNG LÊ LỢI									
1	Chung cư Green View 2					45	264		18.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
2	Chung cư Green View 2					51	242		18.000.000	
3	Đường QH 12m					51	239, 238		13.200.000	
4	Đường QH 12m					45	268, 269		13.800.000	
5	Đường QH 12m					45	270, 271		13.200.000	
VII	PHƯỜNG QUÁN BÀU									
1	Đường 72 m	9			1	23	LK-D77; 59;(Lô góc)		18.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
2	Đường 72 m	9			2	23	LK-D-76; 75; 74; 73; 72; 71; 70; 69; 68; 67; 66; 65; 64; 63; 62; 61; 60;		15.600.000	
3	Đường quy hoạch 12m	9			2	23	LK-C-25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; LK-D- 42; 43; 44;		10.200.000	<i>Bổ sung tuyến</i>

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57;			
4	Đường quy hoạch 12m	9			1	23	LK-C-24; 36; LK-D-41(lô góc)		10.800.000	đường
5	Đường quy hoạch Ngô Gia Tự	9			1	23	LK-C13; 18; 49; 37; LK-D- 58;(Lô góc)		14.400.000	
6	Đường QH Ngô Gia Tự	9			2	23	LK-C17; 16; 15; 14; 48;;47; 46; 45; 44; 43; 42; 41; 40; 39; 38;		13.200.000	
7	Đường Ngô Gia Tự	6			1	7LL	Khu QH A1 Gồm các lô: 1; 13 (Khu QH tái định cư WB)		14.400.000	
8	Đường Ngô Gia Tự	6			1	7LL	Khu QH A1 Gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12		13.200.000	
9	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A1 gồm các lô : 14; 26		10.800.000	Bổ sung tuyến đường
10	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A1 gồm các lô : 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25 (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	
11	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A2 gồm các lô :1; 3; (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
12	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A2 gồm các lô :2; (Khu QH tái định cư WB)		9.000.000	
13	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A2 gồm các lô :5;		7.200.000	
14	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A2 gồm các lô : 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24		10.200.000	
15	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A2 gồm các lô :13; (Khu QH tái định cư WB)		10.800.000	
16	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A2 gồm các lô :14 (bám 2 mặt đường)		12.600.000	
17	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A3 gồm các lô :1; (bám 2 mặt đường)		12.600.000	
18	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A3 gồm các lô : 34; (bám 2 mặt đường)		10.800.000	
19	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A3 gồm các lô :2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15;		10.200.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							16; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33;			
20	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A4 gồm các lô :1; 15		14.400.000	
21	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A4 gồm các lô :2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 (Khu QH tái định cư WB)		13.200.000	
22	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A4 gồm các lô 16; 30 (bám 2 mặt đường (Khu QH tái định cư WB)		10.800.000	Bổ sung tuyến đường
23	Đường QH	6			1	7LL	Khu QH A4 gồm các lô 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29 (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	
24	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 1 (bám 2 mặt đường)		18.000.000	
25	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 2; 3; 4 (Khu QH tái định cư WB)		15.600.000	Bổ sung tuyến đường
26	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 5 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		16.800.000	
27	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
28	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 15; (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
29	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 16; (bám 2 mặt đường)		14.400.000	
30	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B1 gồm các lô: 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25 (Khu QH tái định cư WB)		13.200.000	
31	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B2 gồm các lô: 1; 4 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		16.800.000	Bổ sung tuyến đường
32	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B2 gồm các lô: 2; 3; (Khu QH tái định cư WB)		15.600.000	
33	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B2 gồm các lô: 14; 15 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
34	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B2 gồm các lô: 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24 (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
35	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B3 gồm các lô: 1; 4 (bám 2 mặt đường)		16.800.000	
36	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B3 gồm các lô: 2; 3; (bám 2 mặt đường)		15.600.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
37	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B3 gồm các lô: 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14		12.000.000	
38	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B4 gồm các lô: 1; 6; 7; 14; (bám 2 mặt đường)		16.800.000	
39	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B4 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 8; 9; 10; 11; 12; 13		15.600.000	
40	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B4 gồm các lô: 25; 26 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
41	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B4 gồm các lô: 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
42	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B5 gồm các lô: 1; 13 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		14.400.000	
43	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B5 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; (Khu QH tái định cư WB)		13.200.000	
44	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B5 gồm các lô: 14; 26 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
45	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B5 gồm các lô: 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25 (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	
46	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B6-A gồm các lô: 1; 11; 15; 26 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
47	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B6-A gồm các lô: 12; 13;		12.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							14; (Khu QH tái định cư WB)			
48	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B6-A gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24 ; (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	
49	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B6-B gồm các lô: 1; 11; 15; 25 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
50	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B6-B gồm các lô: 12; 13; 14 (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
51	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH B6-B gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24 (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	
52	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C1 gồm các lô: 1 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	Bổ sung tuyến đường
53	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C1 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14 (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
54	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C1 gồm các lô: 15; 18 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		14.400.000	
55	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C1 gồm các lô: 16; 17 ; (Khu QH tái định cư WB)		13.200.000	Bổ sung tuyến đường
56	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C1 gồm các lô: 19; 20; 21; 22; 23; 24; (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
57	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C2 gồm các lô: 1; 20; (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
58	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C2 gồm các lô: 2; 3; 4; 17; 18; 19 (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
59	Đường QH	7			1	2	Khu QH C2 gồm các lô: 10; 11 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái		11.400.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							định cư WB)			
60	Đường QH	7			1	2	Khu QH C2 gồm các lô: 5; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 15; 16 (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
61	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C3 gồm các lô: 1; 20 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
62	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C3 gồm các lô: 2; 3; 4; (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	Bổ sung tuyến đường
63	Đường QH	7			1	6LL	Khu QH C3 gồm các lô: 17; 18; 19 (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	
64	Đường QH	7			1	2	Khu QH C3 gồm các lô: 10 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		11.400.000	
65	Đường QH	7			1	2	Khu QH C3 gồm các lô: 11 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
66	Đường QH	7			1	2	Khu QH C3 gồm các lô: 5; 6; 7; 8; 9 (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
67	Đường QH	7			1	2	Khu QH C3 gồm các lô: 12; 13; 14; 15; 16 (Khu QH tái định cư WB)		10.200.000	Bổ sung tuyến đường
68	Đường QH	7			1	2	Khu QH C4 gồm các lô: 1; 13; 14; 26 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		11.400.000	
69	Đường QH	7			1	2	Khu QH C4 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25 (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
70	Đường QH 6m	10			1	18 HD	458 (Chung cư Yên Hòa)		7.200.000	
71	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C5 gồm các lô: 1; 14 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		11.400.000	Bổ sung tuyến đường
72	Đường QH					21LL	Lô A3-10; lô A4-01; lô A3-11; lô A2-17; lô A4-17 (Khu QH chia lô đất ở		10.000.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							Cty cổ phần Cao Su Nghệ An)			
73	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C5 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26 (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
74	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 1 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		11.400.000	
75	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
76	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 9 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		15.600.000	
77	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 10; 11; 12; (Khu QH tái định cư WB)		14.400.000	
78	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 13; (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		16.200.000	
79	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20 (Khu QH tái định cư WB)		12.000.000	
80	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C6 gồm các lô: 21 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	Bổ sung tuyến đường
81	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C7 gồm các lô: 1; 19 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		11.400.000	
82	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C7 gồm các lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; (Khu QH tái định cư WB)		9.600.000	
83	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C7 gồm các lô: 20; 38; (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	Bổ sung tuyến đường
84	Đường QH	7			1	28HD	Khu QH C7 gồm các lô: 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37 (Khu WB)		12.000.000	
85	Đường QH	7			1	2	Khu QH C8 gồm các lô: 1; 13; 14; 18 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		11.400.000	
86	Đường QH	7			1	2	Khu QH C8 gồm các lô: 2; 3; 4; 5;		9.600.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 (Khu QH tái định cư WB)			
87	Đường QH	7			1	2	Khu QH C8 gồm các lô: 15; 16; 17 (Khu QH tái định cư WB)		9.000.000	Bổ sung tuyến đường
88	Đường QH	7			1	2	Khu QH C8 gồm các lô: 22; 23; 35 (bám 2 mặt đường) (Khu QH tái định cư WB)		12.600.000	
89	Đường QH	7			1	2	Khu QH C8 gồm các lô: 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34 (Khu QH TĐC WB)		12.000.000	
90	Đường QH 18m	5			2	11ll	51; 50;49; 47; 27; 28; 29; 30; 31; 81; 80; 79; 78; 77; 76;		15.600.000	
VIII	XÃ NGHI AN									
1	Đường Nghệ An - Xiêng khoảng	Kim Mỹ	Ông Thuận	Ông Hoà	1	38	252;		8.700.000	Bổ sung tuyến đường
2	Đường Nghệ An - Xiêng khoảng	Kim Mỹ	Ông Thuận	Ông Hoà	1	38	253		9.000.000	
3	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Lô số 3	Lô số 22	1	38	254;255;256;257;258;259;260;261; 262;263;264;265;266;267;268;269; 270;271;272; 273		3.600.000	
4	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Lô số 23	Lô số 24	1	42	234; 235		3.600.000	
5	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Lô số 25	Lô số 26	1	42	236;237;258		3.600.000	
6	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Lô số 27	Lô số 35	1	42	239;241;243;244;246;248;250;252; 254		3.500.000	Bổ sung tuyến đường
7	Đường Quy hoạch 9m	Kim Mỹ	Lô số 37	Lô số 45	1	42	238;240;242;257;245; 247;249;251;253;255		1.500.000	
8	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Thửa 155	Thửa 42	1	38; 42	Tờ 38 thửa 129; 144;155, 160, 184, 207, 208, 215, 228, tờ 42 thửa 7, 9, 23, 42,		3.600.000	
9	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Thửa 70	Thửa 153	1	42	70, 98, 97, 133, 153,		3.600.000	
10	Đường QH 35m	Kim Mỹ	Thửa 10	Thửa 58	1	45	10, 11, 20, 33, 39, 40, 48, 58,		3.600.000	
11	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng	Kim Đông	Lô số 1	Lô số 10	1	6	618; 621		6.300.000	
12	Đường QH 12m	Kim Đông	Lô số 12	Lô số 51	1	6	626;639;645;646;647		1.200.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
13	Đường QH 9m	Kim Đông	Lô số 11	Lô số 35	1	6	622;623;624;625;627;628;629;630;631;632;633;634;635;636;637;638;655;656;657;658;640;641;642;643;644;648;649;650;651;652;653;654		1.100.000	Bổ sung tuyến đường
IX	XÃ NGHI ĐỨC									
1	Đường nối QLô 46 - Đường ven Sông Lam	Xuân Đức			1	19	435, 436, 437, 438, 279		2.600.000	Bổ sung tuyến đường
2	Đường nối QLô 46 - Đường ven Sông Lam	Xuân Đồng			1	20	422, 454, 456, 455, 485, 486, 484, 487, 511, 509, 536, 537, 394		2.600.000	
3	Đường nối QLô 46 - Đường ven Sông Lam	Xuân Đồng			1	26	16, 17, 20, 21, 33, 34, 36, 37, 52, 53, 55, 69, 68, 80, 81, 82, 100, 101, 70		2.600.000	
4	Đường nối QLô 46 - Đường ven Sông Lam	Xuân Hoa			1	27	131, 115, 134, 135, 170, 155, 185, 169, 199, 186, 187, 200, 188, 201, 210, 211, 426, 225, 213, 214, 228, 240, 239, 254, 278, 279, 302, 229, 257, 243, 258, 303, 327		2.600.000	
5	Đường nối QLô 46 - Đường ven Sông Lam	Xuân Hoa, Xuân Hương			1	28	332, 361, 382, 383, 384, 410, 300, 455, 456		2.600.000	
6	Khu tái định cư đường 35 mét	Xuân Hoa			1	33	137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145		2.100.000	
7	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	136		2.300.000	
8	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124.		1.500.000	
9	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	82,83,84,85,86,87,88,89		1.200.000	
10	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111.		1.200.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
11	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	146		2.400.000	
12	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	116, 125		1.700.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
13	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	81,94,103		1.400.000	
14	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	115, 135		2.000.000	
15	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	90,93,112		1.800.000	
16	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Hoa			1	33	91,92,113,114		1.600.000	
17	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	475,477,479,481,483,485,494,496,498,500,502,504,506,517,519,521		1.500.000	
18	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	495, 497,499,501,503,505,507 516,518,520		1.700.000	
19	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	548, 550, 552, 554, 556		1.500.000	
20	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	471, 472, 491, 492, 513, 514		2.000.000	
21	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	545, 546		2.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
22	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	473, 490,493,512,515		2.200.000	
23	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	544		2.200.000	
24	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	547		2.300.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
25	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	561		2.100.000	
26	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	549, 551, 553, 555, 557		1.800.000	
27	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	20	559.560		1.800.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
28	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	489, 508, 511, 558		2.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
29	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	488, 509, 510		1.800.000	
30	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	470		3.400.000	
31	Đường QH Khu tái định cư đường 35	Xuân Đồng			1	19	474, 476, 478, 480, 482, 484, 486		3.000.000	
X	PHƯỜNG HƯNG PHÚC									
1	Đường Dương Văn Nga	Yên Phúc	Hecman	Lê Nin	1	30	81	10.000.000	12.000.000	<i>Điều chỉnh số thửa 25 thành 81 và tờ bản đồ 29 thành 30</i>
XI	XÃ NGHI KIM									
1	Đường QH	Xóm 11	Trục đường Trung tâm xã	Từ cửa anh Phước đến bà Mão	1	4	1943, 1947, 1998, lô số 191		4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
2	Đường QH	Xóm 11	Trục đường	Trung tâm xã	2	4	1944, 1946, 1999, 2000, 2121, 2122		3.600.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>
3	Đường QH	Xóm 11	Đường QH 15m		3	4	1948, 1950, 1952, 1954, 1956, 1962, 1964, 1966, 1968, 1970, 1972, 1974, 1978, 1979, 1983, 1984, 1986, 1988, 1990, 1991, 1996, 2011, 2014, (lô 187, 188, 189, 190)		1.800.000	
4	Đường QH	Xóm 11	Đường QH 36m		4	4	1949, 1951, 1953, 1955, 1957, 1959, 1961, 1963, 1965, 1967, 1969, 1971, 1973, 1975, 1976, 1977, 1980, 1982, 1985, 1987, 1989, 2012, 2013, 2015 (lô 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202)		2.400.000	
5	Đường QH	Xóm 11	Lô tám hai mặt đường			4	1981, 2020.		2.700.000	
6	Đường QH	Xóm 11				5	1838, 1839, 1840, 1841, 1842,		2.400.000	<i>Bổ sung</i>

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							1843, 1844, 1845, (các lô 43, 44, 130,161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209),2019,2020			tuyển đường
7	Đường QH	Xóm 11				5	1855, (các lô 129, 142, 160, 172).		2.700.000	Bổ sung tuyển đường
8	Đường QH	Xóm 11				5	1849, (các lô 126, 145).		2.100.000	
9	Đường QH	Xóm 11				5	gồm các lô (124, 125, 127, 128, 143, 144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 158, 159, 173, 174, 2140,2141		1.800.000	Bổ sung tuyển đường
10	Đường QH	Xóm 5				5	1699, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1707, 1708, 1709, 1710, 1712, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1721, 1722, 1723, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1742, 1743, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750.		840.000	Bổ sung tuyển đường, thửa đất
11	Đường QH	Xóm 5				5	1700, 1711, 1713, 1719, 1720, 1730, 1731, 1757		900.000	
12	Đường QH	Xóm 11				9	gồm các lô (98, 99, 100, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123).		1.800.000	Bổ sung tuyển đường
13	Đường QH	Xóm 11				9	1705, và các lô (82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 113, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141).		2.400.000	
14	Khu QH xóm 11	Xóm 11				9	1703, 1710		3.000.000	
15	Khu QH xóm 11	Xóm 11				9	1706, 1707, 1708, 1709, lô 111, lô 112		2.200.000	
XII XÃ NGHI LIÊN										
4	Khu QH xen đầm Xóm 15	15	338	340	1	37	338; 340 (tờ 37 bản đồ 2014)		2.400.000	Bổ sung thửa đất
			336	347	1	37	336; 337; 339; 341; 342; 343; 344;		2.200.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							345; 346; 347 (tờ 37 bản đồ 2014)			
5	Khu QH Xóm 18a	18a	592	656	2	11	592; 593; 603; 604; 613; 617; 621; 622; 633; 648; 649; 656 (tờ số 11 bản đồ 2014)		7.200.000	
7	Đường gom QLô 1A	18a	660	660	1	11	Thửa 660, tờ số 11 bản đồ 2014		10.800.000	Bổ sung tuyến đường
XIII	XÃ NGHI PHÚ									
1	Đường QH 35.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 671	Thửa 827		10	505, 671, 695, 723, 747, 809, 827, 673, 675, 677, 679, 681, 683, 685, 687, 691, 693, 725, 727, 729, 731, 733, 735, 737, 739, 741, 743, 745, 811, 813, 815, 817,		5.400.000	Bổ sung tuyến đường
									4.800.000	
2	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 670	Thửa 826		10	670, 694, 722, 746, 808, 826, 672, 674, 676, 678, 680, 682, 684, 686, 688, 690, 692, 694, 724, 726, 728, 730, 732, 734, 736, 738, 740, 742, 744, 810, 812, 814, 816, 818, 820, 822, 824,		4.200.000	Bổ sung tuyến đường mới
									3.600.000	
3	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 645	Thửa 807		10	645, 669, 697, 721, 789, 807, 647, 649, 651, 653, 655, 657, 659, 661, 663, 665, 667, 699, 701, 703, 705, 707, 709, 711, 713, 715, 719, 791, 793, 795, 797, 799, 801, 803, 805,		4.200.000	Bổ sung tuyến đường mới
									3.600.000	
4	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 644	Thửa 806		10	644, 668, 698, 720, 788, 806, 646, 648, 650, 652, 654, 656, 658, 660, 662, 664, 666, 698, 700, 702, 704, 706, 708, 710, 712, 714, 716, 718, 790, 792, 794, 796, 798, 800, 802, 804		4.200.000	Bổ sung tuyến đường mới
									3.600.000	
5	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 619	Thửa 643		10	619, 643, 621, 623, 625, 627, 629, 631, 633, 635, 637, 639, 641		4.200.000	Bổ sung tuyến đường mới
									3.600.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
6	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 618	Thửa 642		10	618, 642	4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường</i>	
							620, 622, 624, 626, 628, 630, 632, 634, 636, 638, 640	3.600.000		
7	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 506	Thửa 518		10	506, 518	4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường mới</i>	
							507, 508, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517	3.600.000		
8	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 769	Thửa 787		10	769, 787	4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>	
							771, 773, 775, 777, 779, 781, 783, 785,	3.600.000		
9	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 768	Thửa 786		10	768, 786	3.600.000		
							770, 772, 774, 776, 778, 780, 782, 784	4.200.000		
10	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 749	Thửa 767		10	749, 767	4.200.000		
							751, 753, 755, 757, 759, 761, 763, 765	3.600.000		
11	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 748	Thửa 766		10	748, 766	4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>	
							750, 752, 754, 756, 758, 760, 762, 764	3.600.000		
12	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 827	Thửa 836		10	827, 836	4.200.000		
							828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835	3.600.000		
13	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 837	Thửa 846		10	837, 846	4.200.000		
							838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845	3.600.000		
14	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 847	Thửa 856		10	847, 856	4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>	
							848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855	3.600.000		
15	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 857	Thửa 865		10	857, 865	4.200.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>	
							858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 864	3.600.000		
16	Đường QH 19.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	5	Thửa 479	Thửa 487		10	479, 487	4.800.000	<i>Bổ sung</i>	
17	Đường Hồ Tông Thốc	15	Thửa 750	Thửa 758	1	24	750	9.000.000	<i>Bổ sung</i>	

TT	Đường phố (Khu QH cục Dự trữ)	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758		8.400.000	thừa đất
18	Đường Hồ Tông Thốc (Khu QH cục Dự trữ)	15	Thửa 743	Thửa 749	2	24	743 747, 748, 749		5.400.000 4.800.000	
19	Đường Hồ Tông Thốc (Khu QH cục Dự trữ)	15	Thửa 744	Thửa 746			744, 745, 746		3.600.000	
20	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu TĐC)	13			1	26	594, 595, 596, lô A4, lô A5, lô A6, lô A7, lô A8, lô A9, lô A10, lô A11		9.600.000	Bổ sung thừa đất
21	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu TĐC)	13			2	26	Lô A20, lô A21, lô A22		6.000.000	
22	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Tái định cư)	13			3	26	Lô A12, lô A13, lô A14, lô A15, lô A16, lô A17, lô A18, lô A19		4.800.000	
23	Đường dân cư (khu tái định cư)	15	Từ thửa 536	Đến thửa 547	1	29	536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 545, 547		4.100.000	Bổ sung thừa đất
24	Đường dân cư (khu TĐC)	15	Từ thửa 544	Đến thửa 550	1	29	544, 546, 548, 549, 550, 551		3.600.000	
25	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7	Nghệ An Xiêng Khoảng	Hồ Tông Thốc	1	18	48		15.600.000	
26	Đường vào Sân Bay (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	2	Từ thửa 72	Đến thửa 418	1	5	152, 179, 418 74, 101, 103, 106, 122, 124, 126, 153, 180, 182, 206, 209, 212, 211, 247, 248, 245, 246, 279, 280, 281, 309, 304, 311, 314, 315, 334, 383, 384, 391, 392, 400, 401, 411, 412		10.800.000 9.600.000	Sửa tờ bản đồ số 4 thành tờ bản đồ số 5
27	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	2	Từ thửa 104	Đến thửa 419	1	5	178, 177, 104, 105, 125, 150, 151, 181, 183, 207, 208, 210, 244, 243, 242, 277, 276, 242, 283, 308, 306, 307, 312, 316, 336, 382, 385, 390, 393, 399, 402, 410, 413, 419		5.100.000 4.600.000	Sửa lại trong bảng giá. Tờ bản đồ số 4 thành tờ bản đồ số 5
28	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	2	Từ thửa 335	Đến thửa 403	1	5	335, 338 339, 340, 342, 344, 381, 386, 389, 394, 397, 404, 407, 409, 414, 417,		4.800.000 4.200.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							403, 337, 341, 343, 380, 387, 388, 395, 396, 405, 406, 408, 415, 416			
29	Đường QH 24M	15				24	520, 521, 522, 523, 524	3.500.000	9.600.000	<i>Do thay đổi hạ tầng</i>
	Đường QH 24M	15	Lô góc			24	525	3.500.000	10.600.000	
30	Đường QH 24M	15	Lô góc			24	519		14.400.000	
31	Đường QH 24 m (TDC bệnh viện)	15	Lô góc			25	572, 577, 620, 586, 621, 587,		10.600.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
		15	Từ thửa 573 tờ BĐ số 25	Đến thửa 576 tờ BĐ số 25		25	573, 574, 575, 614, 615, 616, 617, 618, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 613, 622, 623, 624, 625, 576, 665, 666		9.600.000	
32	Đường dân cư xóm 15	15	Lô góc			25	626, 631, 632,		4.800.000	<i>Bổ sung tuyến đường thửa đất</i>
		15	Từ thửa 27 tờ BĐ số 25	Đến thửa 634 tờ BĐ số 25		25	627, 628, 629, 630, 633, 634		4.200.000	
33	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	13, 14	Đường Hoàng Phan Thái	Nghệ An Xiêng Khoán		25	214		15.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường thửa đất</i>
	Lô góc đường 24M và đường Hoàng Phan Thái	15				25	667, 668		13.200.000	
34	Đường QH 72m	13	Lê Nin	Trương Văn Lĩnh	1	26	705		14.400.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
	Đường QH 72m	16			1	29	376, 367, 377, 381, 385, 397, 386, 406, 407, 408, 395, 387, 388, 430, 431, 432, 433, 378		14.400.000	
35	Đường QH 12 m	16	Các lô góc			29	450,		6.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
	Đường QH 12 m	16	Các lô còn lại			29	443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 460, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 450, 451, 452, 454, 455, 456, 458, 459, 460, 461,		5.400.000	

443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 460, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 450, 451, 452, 454, 455, 456, 458, 459, 460, 461,

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							462,			
36	Đường dân cư	16	Lô góc			29	442, 453, 463		7.200.000	
37	Đường QH (khu TĐC đường 72 m)	16	Các lô còn lại			29	461, 462		6.000.000	
38	Đường QH 12M	19	Lô góc			34	82,95		6.000.000	Bổ sung tuyến đường
			Các lô còn lại			34	7, 81, 83, 84, 85, 86, 95, 96, 97, 98, 99, 228, 229,		4.800.000	
			Lô góc			34	133, 146, 160, 168, 200, 201, 221, 224,		5.400.000	
39	Đường QH 12m	19	Các lô còn lại			34	93, 94, 111, 112, 113, 114, 130, 131, 132, 147, 158, 159, 169, 178, 179, 180, 190, 191, 192, 193, 208, 209, 210, 217, 218, 219, 222, 223, 225, 226, 227, 172, 1871, 182, 183, 194, 195, 196, 202, 203, 204, 211, 212, 213, 220,		4.800.000	Bổ sung tuyến đường
40	Đường QH 18M	19	Lô góc			34	148, 162, 163, 156, 170,		6.600.000	Bổ sung tuyến đường
			Các lô còn lại			34	149, 150, 151, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 125, 126, 126, 127, 128, 129, 155, 154, 153, 152, 161, 171,		6.000.000	
41	Đường QH 11M	19	Lô góc			34	115, 134		6.000.000	Bổ sung tuyến đường
			Các lô còn lại			34	116, 117, 118, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 110, 100, 109, 108, 107, 106, 124, 123, 119, 120, 121, 122, 135, 136, 137, 137, 138, 139,		4.800.000	
42	Đường QH 12 M	19	Các lô còn lại			34	164, 165, 176, 175, 177, 187, 188, 173, 174, 184, 185, 186, 197, 198, 199, 205, 206, 207, 214, 215, 216,		4.800.000	Bổ sung tuyến đường
43	Đường 72m	17			1	30	326, 757, 758, 256, 237, 181, 209, 239	3.000.000	14.400.000	Điều chỉnh mức giá và
44	Đường 72m				1	30	325, 286	3.000.000	14.400.000	bổ sung
45	Đường 72m (lô góc)	17			1	30	324, 236, 95, 127	3.300.000	15.600.000	tuyến đường
46	Đường Lý Tự Trọng	23	Trương	Khu nhà ở	1	37	289, 290	6.000.000	9.600.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
			Văn Lĩnh	cán bộ chiến sỹ Công An tỉnh						
							262, 263, 264	2.400.000	9.600.000	
							Các thửa còn lại tám đường Lý Tự Trọng QH 30m kéo dài		9.600.000	
XIV	PHƯỜNG VINH TÂN									
1	Đường Quy hoạch	Tân Phụng	Khu đô thị Trảng An		1	16	10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 47; 48; 49; 50; 52; 53; 54; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64;		7.200.000	Bổ sung tuyến đường
2	Đường Quy hoạch		Khu đô thị Trảng An		1	16	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 51; 55;		8.400.000	
3	Đường Quy hoạch		Khu đô thị Trảng An		1	18	268, 269, 270, 253, 254, 255, 256, 257,....., 267		7.200.000	Bổ sung tuyến đường
4	Đường Quy hoạch		Khu đô thị Trảng An		1	35	240,, 248		8.400.000	
5	Đường Quy hoạch		Khu đô thị Trảng An		1	35	250,, 254, 139		8.400.000	
6	Chung cư TA1		Khu đô thị Trảng An		1	18	207		7.200.000	
7	Chung cư TA2		Khu đô thị Trảng An		1	18	206		7.200.000	
8	Đường QH	Cộng Hòa	Khu đô thị sinh thái Long Châu		1	26	40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 64, 63, 70, 69, 68, 67, 66, 74, 75, 76, 71, 72, 73, 81, 80, 79, 92, 78,		13.200.000	Bổ sung thửa đất và tuyến đường
9	Đường QH	Cộng Hòa	Khu đô thị sinh thái Long Châu		1	26	54,55,56,57,58,59,60,61,62,66,67,68,69,70,71,72,73,74,75,76,82,83,84, 85,86,87,88,89,90,91,92,93,94,95,96,97,104,105,106,107,108,109,110, 111,112,113,114,115,116,117,118,119,120,121,122,123,124,125,126,127		12.000.000	Bổ sung tuyến đường
10	Đường Hồ Xuân Hương	Cộng Hòa	Khu đô thị sinh thái Long Châu		1	26	63,64,65,77,78,79, 80,81, 88, 89, 90, 98, 99,100,101,102,103,		14.400.000	
11	Đường Hồ Xuân Hương	Cộng Hòa	Khu đô thị sinh thái Long Châu		1	27	30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49,		14.400.000	

TT	Đường phố	Khối	Đoạn đường		Vị trí	Tờ Bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá theo bảng giá đã ban hành (ĐVT: Đ/m ²)	Mức giá đề nghị bổ sung, điều chỉnh (ĐVT: Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến						
							50, 51, 52, 53, 54, 63, 64, 65.			
12	Đường QH	Cộng Hòa	Khu đô thị sinh thái Long Châu		1	27	66, 67, 69, 70		12.000.000	<i>Bổ sung tuyến đường và thửa đất</i>
13	Chung cư Lũng Lô CT1	Cộng Hòa	Khu đô thị sinh thái Long Châu		1	34	137 (bản đồ năm 2010)		14.400.000	
XV	Riêng đối với thửa đất thuộc các tuyến đường có tên trong bảng giá sửa đổi, bổ sung này nhưng chưa được điều chỉnh mức giá (tại bảng giá này) thì điều chỉnh tăng 20% so với mức giá đã quy định tại bảng giá trước đó.									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN